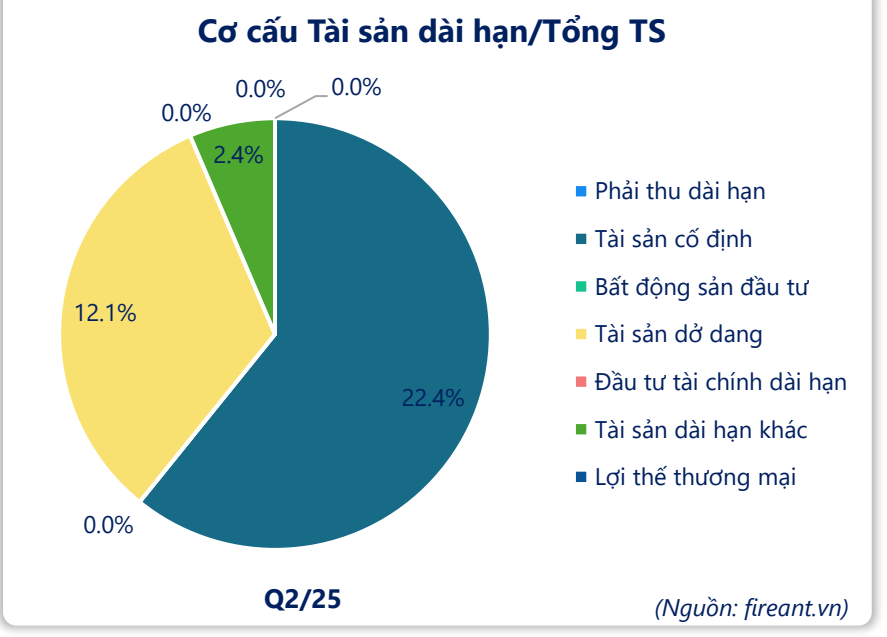
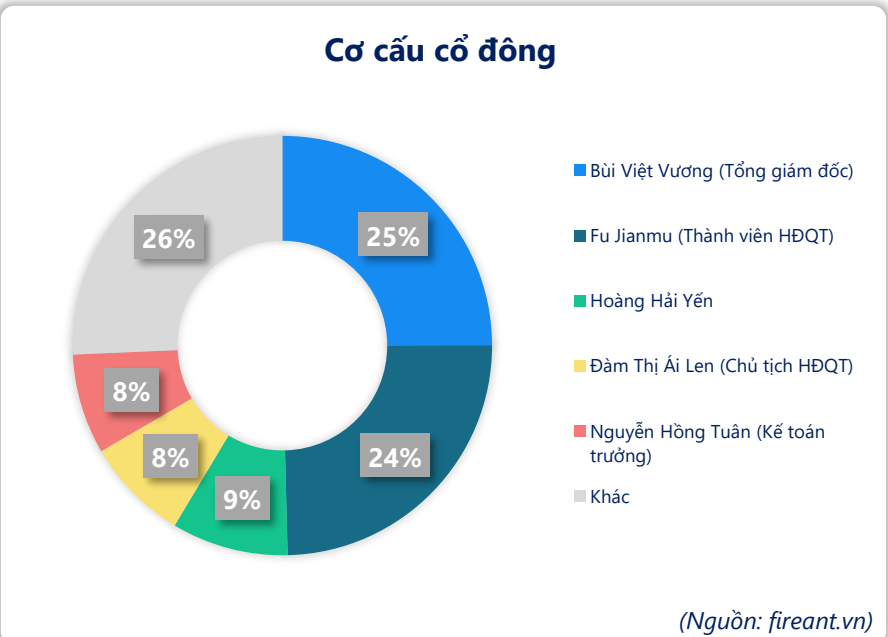
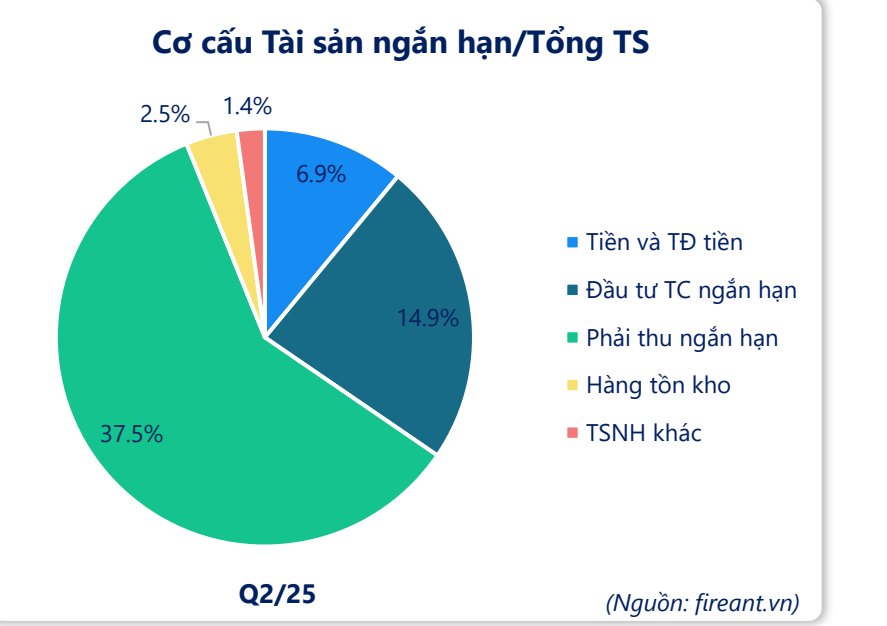
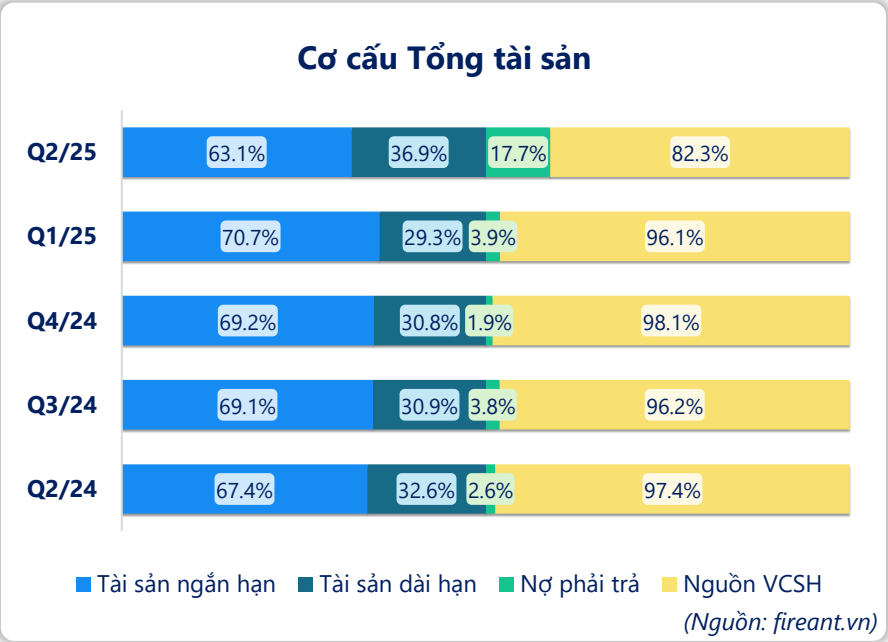
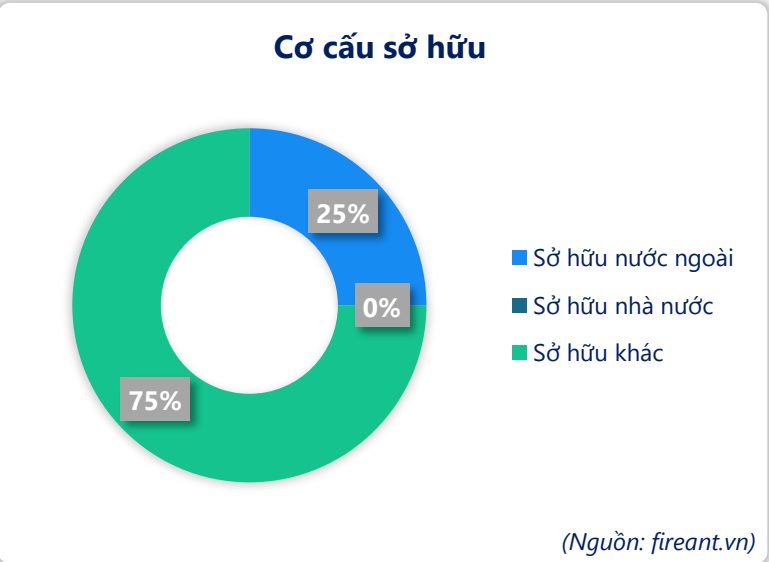
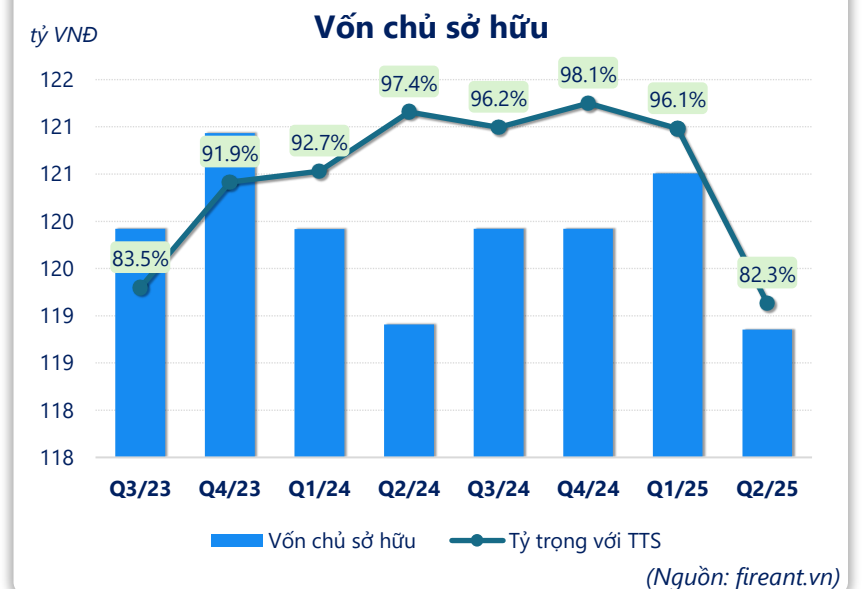
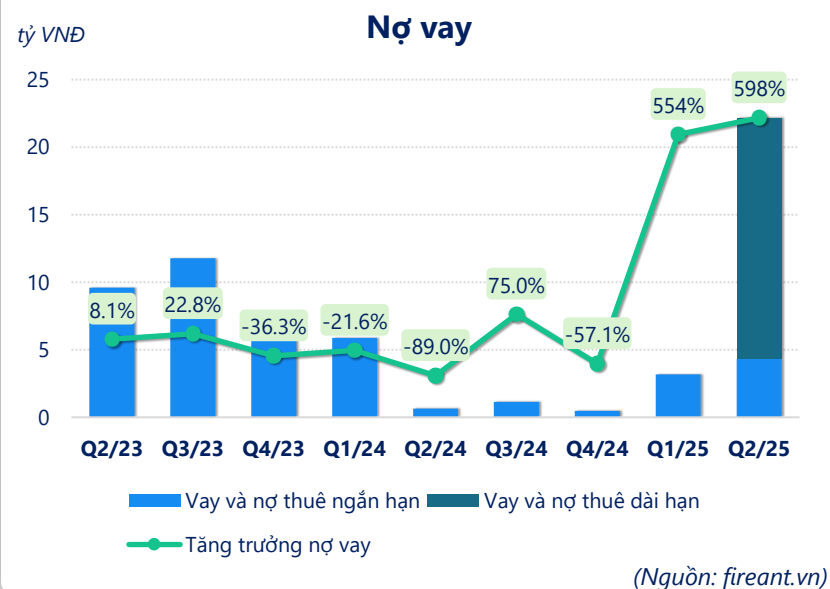
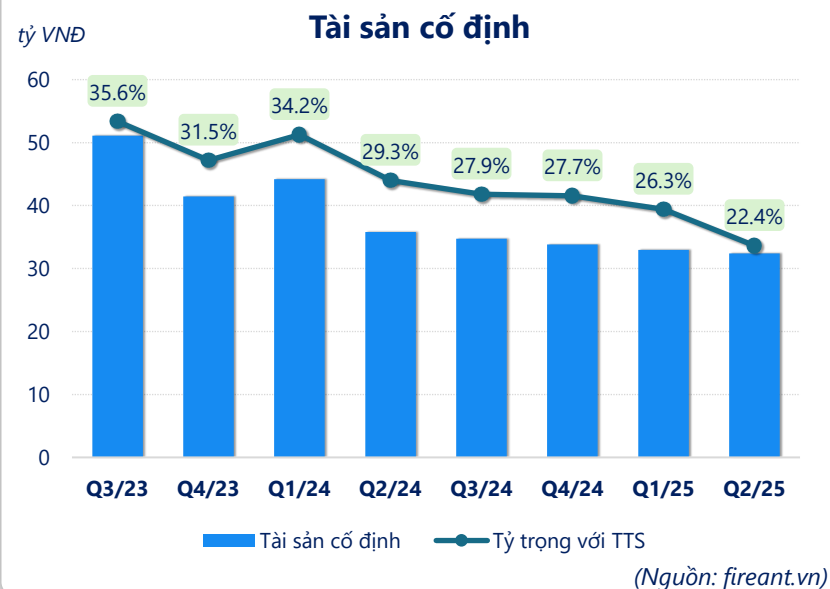
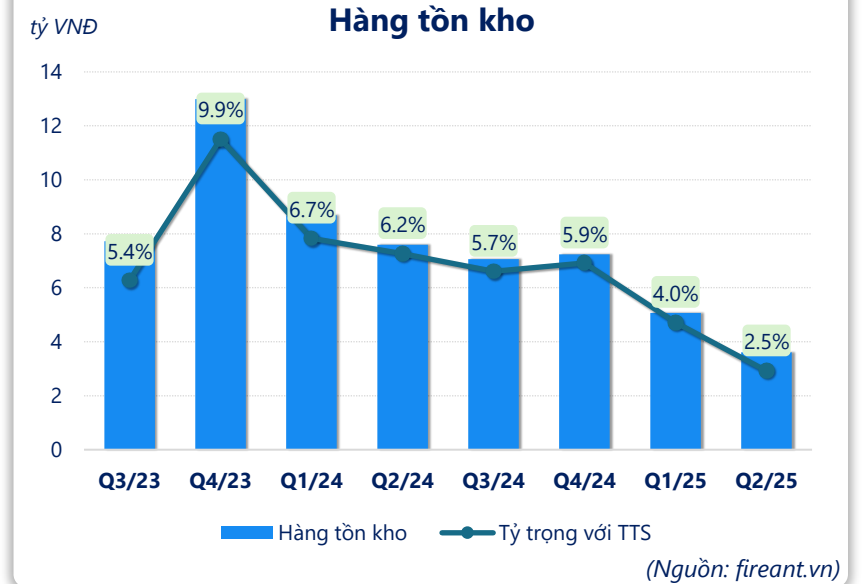
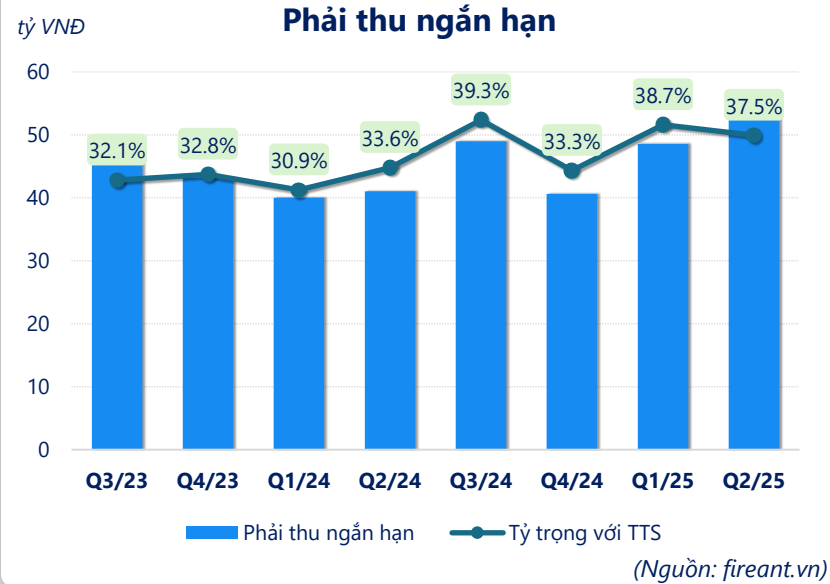
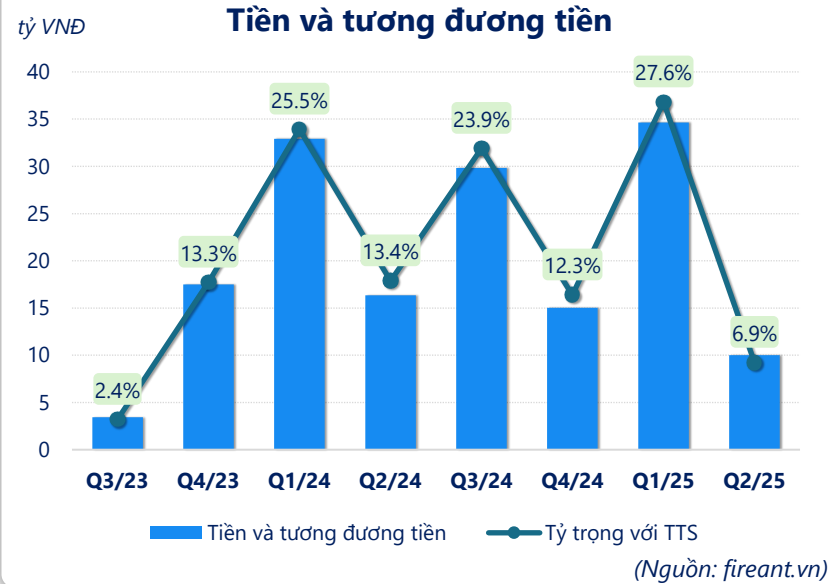
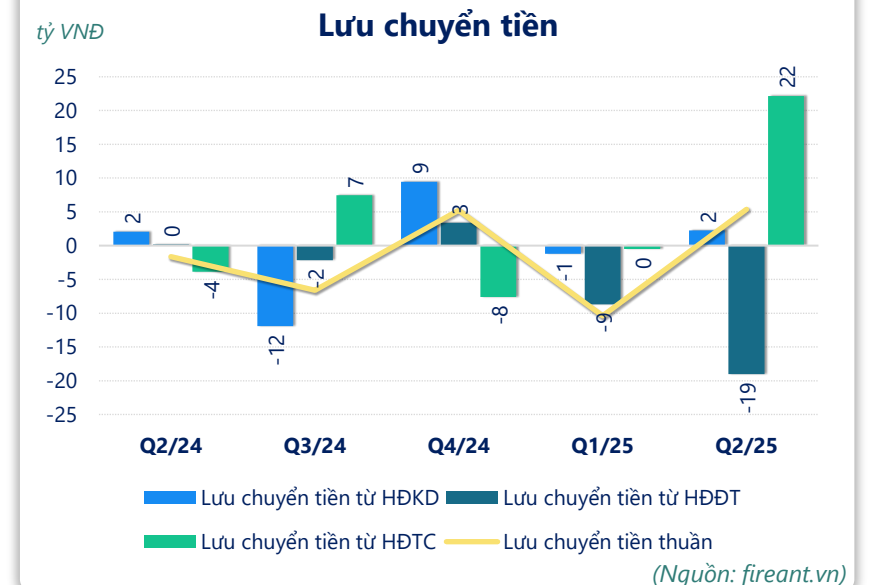
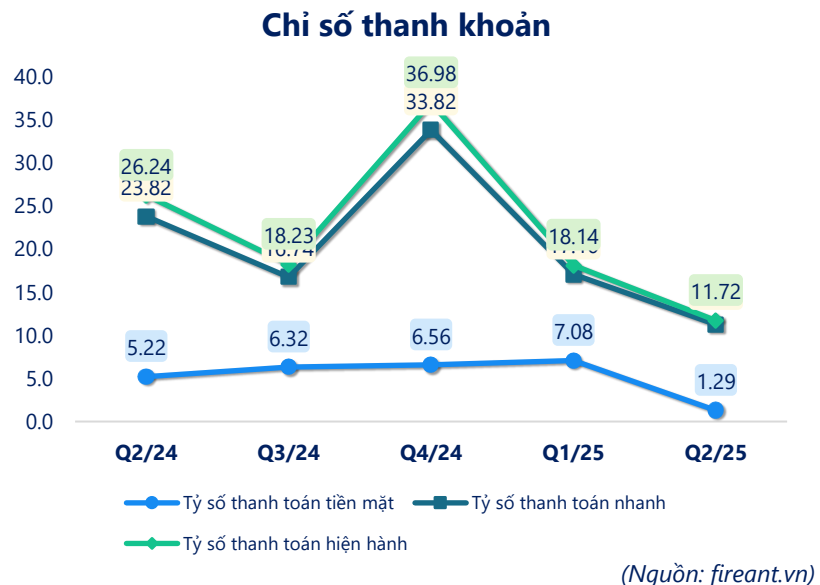
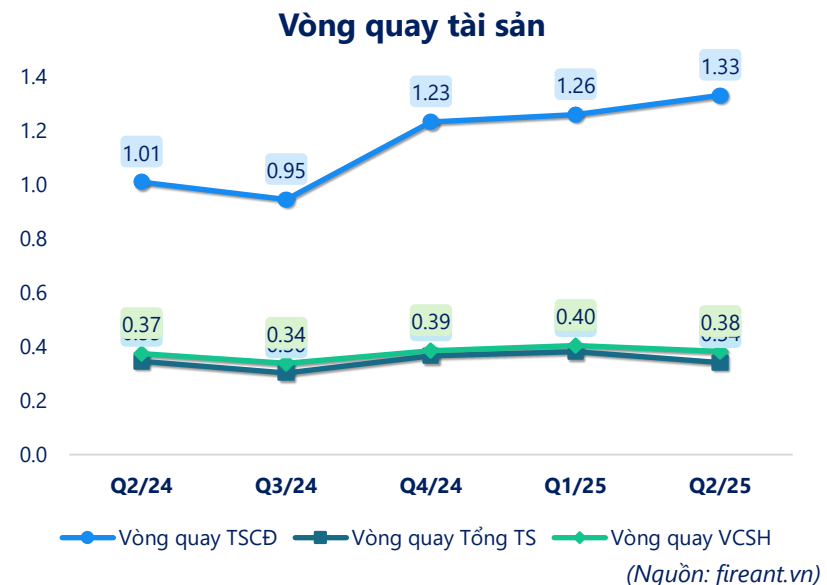
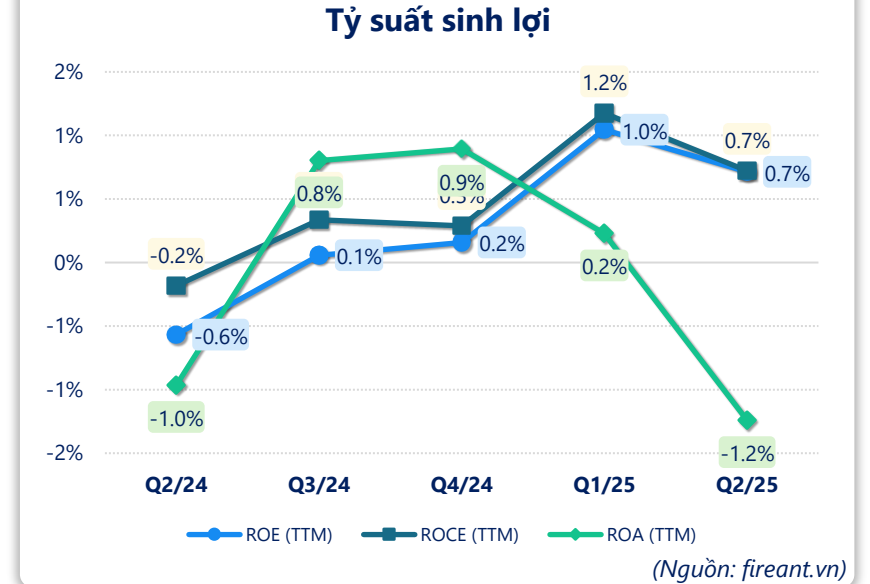
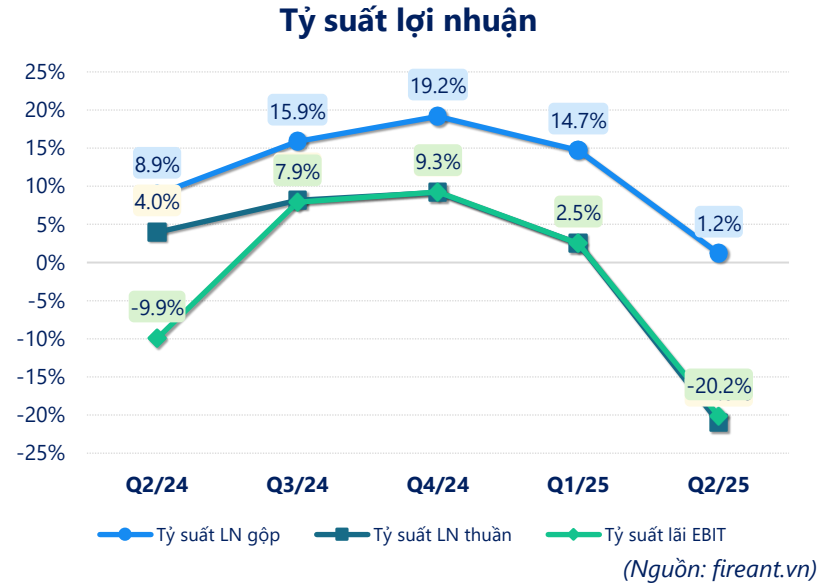
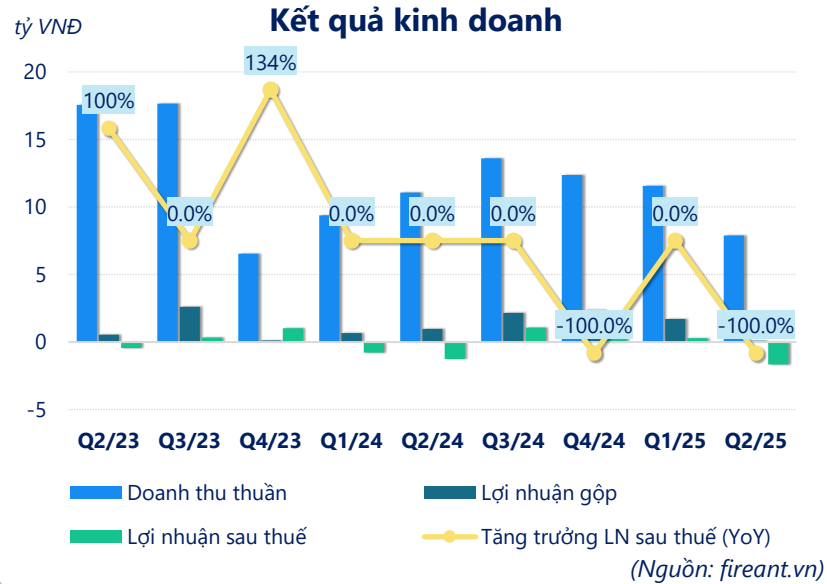


| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 5,800      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 6,300      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 3,400      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 12,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 6,835      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 25.0%      |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 70         |
| P/E                     |  | 82.0       |
| EPS                     |  | 71         |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| KSD     | 23.4% | 23.4% | 16.0% | 23.4% |
| VNINDEX | 8.4%  | 2.1%  | 5.3%  | 8.0%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>144</b>         | <b>123</b>             | <b>17.9%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>91.2</b>        | <b>85.0</b>            | <b>7.4%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 10.0               | 15.0                   | -33.3%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 21.5               | 21.2                   | 1.4%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 54.1               | 41.4                   | 30.8%        |
| Hàng tồn kho                | 3.61               | 6.83                   | -47.1%       |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.97               | 0.52                   | 277%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>53.3</b>        | <b>37.6</b>            | <b>41.8%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |              |
| Tài sản cố định             | 32.4               | 33.8                   | -4.3%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 17.5               | 0.28                   | 6184%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                      |              |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>3.43</b>        | <b>3.46</b>            | <b>-1.0%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>25.6</b>        | <b>2.33</b>            | <b>1003%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>7.79</b>        | <b>2.33</b>            | <b>235%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 4.30               | 0.49                   | 786%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.23               | 0.24                   | -3.8%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>17.9</b>        | <b>0</b>               |              |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 17.9               | 0                      |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>119</b>         | <b>120</b>             | <b>-1.1%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>119</b>         | <b>120</b>             | <b>-1.1%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 120                | 120                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 11.1  | 13.6  | 12.4  | 11.6  | 7.88  |
| Giá vốn hàng bán               | 10.1  | 11.4  | 9.99  | 9.86  | 7.79  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 0.98  | 2.16  | 2.37  | 1.70  | 0.09  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.82  | 0.09  | 0.95  | 0.09  | 0.62  |
| Chi phí TC                     | 0.03  | 0.01  | 0.01  | 0.01  | 0.06  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0.11  | 0     | 0.01  | 0     | 0.07  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0.20  | 0.26  | 0.19  | 0.17  | 0.30  |
| Chi phí QLDN                   | 1.13  | 0.86  | 1.98  | 1.31  | 2.01  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 0.44  | 1.11  | 1.14  | 0.29  | -1.65 |
| Lợi nhuận khác                 | -1.65 | -0.03 | 0.00  | 0     | 0     |
| <b>LN trước thuế</b>           | -1.21 | 1.08  | 1.13  | 0.29  | -1.65 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -1.25 | 1.08  | 1.13  | 0.29  | -1.65 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -1.25 | 1.08  | 1.13  | 0.29  | -1.65 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25       |
|--------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 2.07         | -11.9        | 9.44        | -1.19        | 2.24        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 0.16         | -2.15        | 3.39        | -8.71        | -19.0       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -3.86        | 7.45         | -7.61       | -0.49        | 22.2        |
| Tiền đầu kỳ                    | 17.9         | 16.4         | 9.68        | 15.0         | 4.62        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-1.63</b> | <b>-6.60</b> | <b>5.23</b> | <b>-10.4</b> | <b>5.37</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.07         | -0.07        | 0.11        | 0            | 0.02        |
| Tiền cuối kỳ                   | 16.4         | 9.68         | 15.0        | 4.62         | 10.0        |

(Nguồn: fireant.vn)